

Số: **117**/TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **11** tháng 8 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2021-2030.

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2022;

Trên cơ sở đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 559/BĐT-CSĐT ngày 29/7/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3206/STC-NS ngày 04/8/2022; UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết thống nhất phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương, với tổng số tiền là 17.158 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 13.881 triệu đồng tại Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh.

+ Vốn đối ứng ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu: 3.277 triệu đồng, UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí ngân sách cấp huyện để thực hiện.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo)

(Kèm theo Tờ trình này là dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương).

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, TH, CBTH;
- Lưu VT, KGVXvht376.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022



Kèm theo Tờ trình số: 117 /TTr-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
TỔNG CỘNG		17.158	13.881	3.277
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.469	980	490
1	Huyện Sơn Hà	227	152	76
2	Huyện Sơn Tây	246	164	82
3	Huyện Trà Bồng	375	250	125
4	Huyện Ba Tơ	469	313	156
5	Huyện Minh Long	103	69	34
6	Huyện Bình Sơn	22	15	7
7	Huyện Tư Nghĩa	12	8	4
8	Huyện Nghĩa Hành	14	9	5
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.463	7.622	842
I	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.719	5.719	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.719	5.719	-
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	2.745	1.903	842
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	274	183	91
1	Huyện Trà Bồng	274	183	91
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	2.470	1.720	750
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	220	220	-
1	Sở Công Thương	41	41	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	41	41	-
3	Tinh đoàn	41	41	-
4	Hội Nông dân tỉnh	41	41	-
5	Ban Dân tộc tỉnh	55	55	-
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	2.251	1.500	750
1	Huyện Sơn Hà	464	309	155
2	Huyện Sơn Tây	397	265	132

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
3	Huyện Trà Bồng	598	399	199
4	Huyện Ba Tơ	654	436	218
5	Huyện Minh Long	124	83	41
6	Huyện Nghĩa Hành	13	9	4
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	873	582	291
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	873	582	291
1	Huyện Sơn Hà	177	118	59
2	Huyện Sơn Tây	148	98	49
3	Huyện Trà Bồng	220	146	73
4	Huyện Ba Tơ	264	176	88
5	Huyện Minh Long	59	40	20
6	Huyện Nghĩa Hành	6	4	2
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.858	2.187	671
I	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	303	222	81
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	61	61	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	61	61	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	243	162	81
1	Huyện Sơn Tây	236	157	79
2	Huyện Minh Long	7	5	2
II	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	369	308	62
	* Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	185	185	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	185	185	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	185	185	-
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	185	123	62
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	185	123	62
1	Huyện Sơn Hà	27	18	9
2	Huyện Sơn Tây	20	13	7
3	Huyện Trà Bồng	45	30	15

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
4	Huyện Ba Tư	60	40	20
5	Huyện Minh Long	33	22	11
III	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	1.642	1.204	438
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	328	328	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	328	328	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	1.313	876	438
1	Huyện Sơn Hà	460	306	153
2	Huyện Sơn Tây	46	31	15
3	Huyện Trà Bồng	576	384	192
4	Huyện Ba Tư	152	101	51
5	Huyện Minh Long	46	31	15
6	Huyện Bình Sơn	18	12	6
7	Huyện Nghĩa Hành	16	11	5
IV	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	544	453	91
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	272	272	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	272	272	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	272	181	91
1	Huyện Sơn Hà	57	38	19
2	Huyện Sơn Tây	47	31	16
3	Huyện Trà Bồng	67	45	22
4	Huyện Ba Tư	84	56	28
5	Huyện Minh Long	16	10	5
6	Huyện Nghĩa Hành	1	1	0
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	236	190	46
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	99	99	-
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	99	99	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	137	91	46
1	Huyện Sơn Hà	43	28	14
2	Huyện Sơn Tây	27	18	9
3	Huyện Trà Bồng	13	9	4
4	Huyện Ba Tư	38	25	13
5	Huyện Minh Long	16	11	5
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	355	249	107

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	36	36	-
1	Sở Y tế	36	36	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	320	213	107
1	Huyện Sơn Hà	71	48	24
2	Huyện Sơn Tây	53	35	18
3	Huyện Trà Bồng	76	51	25
4	Huyện Ba Tơ	95	63	32
5	Huyện Minh Long	21	14	7
6	Huyện Bình Sơn	2	1	1
7	Huyện Tư Nghĩa	2	1	1
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	856	628	228
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	171	171	-
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	171	171	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	685	457	228
1	Huyện Sơn Hà	144	96	48
2	Huyện Sơn Tây	116	77	39
3	Huyện Trà Bồng	167	112	56
4	Huyện Ba Tơ	214	142	71
5	Huyện Minh Long	39	26	13
6	Huyện Nghĩa Hành	5	3	2
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.608	1.082	526
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	1.400	933	467
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	1.400	933	467
1	Huyện Sơn Hà	429	286	143
2	Huyện Sơn Tây	170	113	57
3	Huyện Trà Bồng	293	196	98
4	Huyện Ba Tơ	404	269	135
5	Huyện Minh Long	93	62	31
6	Huyện Bình Sơn	4	3	1
7	Huyện Nghĩa Hành	6	4	2
II	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	208	149	59
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	31	31	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	31	31	-

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	177	118	59
1	Huyện Sơn Hà	23	15	8
2	Huyện Sơn Tây	30	20	10
3	Huyện Trà Bồng	20	13	7
4	Huyện Ba Tơ	29	20	10
5	Huyện Minh Long	26	17	9
6	Huyện Bình Sơn	11	7	4
7	Huyện Tư Nghĩa	16	11	5
8	Huyện Nghĩa Hành	22	15	7
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	439	362	77
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	237	190	47
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	95	95	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	83	83	-
2	Sở Tư pháp	12	12	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	142	95	47
1	Huyện Sơn Hà	33	22	11
2	Huyện Sơn Tây	21	14	7
3	Huyện Trà Bồng	30	20	10
4	Huyện Ba Tơ	42	28	14
5	Huyện Minh Long	12	8	4
6	Huyện Bình Sơn	2	2	1
7	Huyện Tư Nghĩa	2	2	1
II	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	91	76	15
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	45	45	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	18	18	-
2	Liên minh HTX tỉnh	14	14	-
3	Sở Thông tin và Truyền thông	14	14	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	45	30	15
1	Huyện Sơn Hà	10	7	3
2	Huyện Sơn Tây	8	5	3
3	Huyện Trà Bồng	12	8	4

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
4	Huyện Ba Tơ	13	9	4
5	Huyện Minh Long	3	2	1
III	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	111	96	15
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	67	67	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	28	28	-
2	Sở NN&PTNT	3	3	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	3	-
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	3	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3	3	-
6	Sở Y tế	3	3	-
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư,	3	3	-
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3	3	-
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4	4	-
10	Sở Tài chính	2	2	-
11	Sở Tư pháp	2	2	-
12	Sở Công Thương	2	2	-
13	Sở Thông tin và Truyền thông	2	2	-
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2	2	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	45	30	15
1	Huyện Sơn Hà	10	7	3
2	Huyện Sơn Tây	8	5	3
3	Huyện Trà Bồng	11	7	4
4	Huyện Ba Tơ	13	9	4
5	Huyện Minh Long	3	2	1

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2021-2030.

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn

ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương, với tổng số tiền là 17.158 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 13.881 triệu đồng tại Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh.

+ Vốn đối ứng ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu: 3.277 triệu đồng, UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí ngân sách cấp huyện để thực hiện.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ...thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội - đoàn thể tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
TỔNG CỘNG		17.158	13.881	3.277
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.469	980	490
1	Huyện Sơn Hà	227	152	76
2	Huyện Sơn Tây	246	164	82
3	Huyện Trà Bồng	375	250	125
4	Huyện Ba Tơ	469	313	156
5	Huyện Minh Long	103	69	34
6	Huyện Bình Sơn	22	15	7
7	Huyện Tư Nghĩa	12	8	4
8	Huyện Nghĩa Hành	14	9	5
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.463	7.622	842
I	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.719	5.719	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.719	5.719	-
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	2.745	1.903	842
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	274	183	91
1	Huyện Trà Bồng	274	183	91
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	2.470	1.720	750
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	220	220	-
1	Sở Công Thương	41	41	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	41	41	-
3	Tỉnh đoàn	41	41	-
4	Hội Nông dân tỉnh	41	41	-
5	Ban Dân tộc tỉnh	55	55	-
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	2.251	1.500	750
1	Huyện Sơn Hà	464	309	155
2	Huyện Sơn Tây	397	265	132

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
3	Huyện Trà Bồng	598	399	199
4	Huyện Ba Tơ	654	436	218
5	Huyện Minh Long	124	83	41
6	Huyện Nghĩa Hành	13	9	4
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	873	582	291
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	873	582	291
1	Huyện Sơn Hà	177	118	59
2	Huyện Sơn Tây	148	98	49
3	Huyện Trà Bồng	220	146	73
4	Huyện Ba Tơ	264	176	88
5	Huyện Minh Long	59	40	20
6	Huyện Nghĩa Hành	6	4	2
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.858	2.187	671
I	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	303	222	81
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	61	61	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	61	61	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	243	162	81
1	Huyện Sơn Tây	236	157	79
2	Huyện Minh Long	7	5	2
II	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	369	308	62
	* Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	185	185	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	185	185	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	185	185	-
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	185	123	62
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	185	123	62
1	Huyện Sơn Hà	27	18	9
2	Huyện Sơn Tây	20	13	7
3	Huyện Trà Bồng	45	30	15

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
4	Huyện Ba Tơ	60	40	20
5	Huyện Minh Long	33	22	11
III	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	1.642	1.204	438
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	328	328	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	328	328	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	1.313	876	438
1	Huyện Sơn Hà	460	306	153
2	Huyện Sơn Tây	46	31	15
3	Huyện Trà Bồng	576	384	192
4	Huyện Ba Tơ	152	101	51
5	Huyện Minh Long	46	31	15
6	Huyện Bình Sơn	18	12	6
7	Huyện Nghĩa Hành	16	11	5
IV	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	544	453	91
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	272	272	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	272	272	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	272	181	91
1	Huyện Sơn Hà	57	38	19
2	Huyện Sơn Tây	47	31	16
3	Huyện Trà Bồng	67	45	22
4	Huyện Ba Tơ	84	56	28
5	Huyện Minh Long	16	10	5
6	Huyện Nghĩa Hành	1	1	0
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	236	190	46
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	99	99	-
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	99	99	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	137	91	46
1	Huyện Sơn Hà	43	28	14
2	Huyện Sơn Tây	27	18	9
3	Huyện Trà Bồng	13	9	4
4	Huyện Ba Tơ	38	25	13
5	Huyện Minh Long	16	11	5
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	355	249	107

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	36	36	-
1	Sở Y tế	36	36	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	320	213	107
1	Huyện Sơn Hà	71	48	24
2	Huyện Sơn Tây	53	35	18
3	Huyện Trà Bồng	76	51	25
4	Huyện Ba Tơ	95	63	32
5	Huyện Minh Long	21	14	7
6	Huyện Bình Sơn	2	1	1
7	Huyện Tư Nghĩa	2	1	1
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	856	628	228
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	171	171	-
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	171	171	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	685	457	228
1	Huyện Sơn Hà	144	96	48
2	Huyện Sơn Tây	116	77	39
3	Huyện Trà Bồng	167	112	56
4	Huyện Ba Tơ	214	142	71
5	Huyện Minh Long	39	26	13
6	Huyện Nghĩa Hành	5	3	2
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.608	1.082	526
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	1.400	933	467
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	1.400	933	467
1	Huyện Sơn Hà	429	286	143
2	Huyện Sơn Tây	170	113	57
3	Huyện Trà Bồng	293	196	98
4	Huyện Ba Tơ	404	269	135
5	Huyện Minh Long	93	62	31
6	Huyện Bình Sơn	4	3	1
7	Huyện Nghĩa Hành	6	4	2
II	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	208	149	59
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	31	31	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	31	31	-

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	177	118	59
1	Huyện Sơn Hà	23	15	8
2	Huyện Sơn Tây	30	20	10
3	Huyện Trà Bồng	20	13	7
4	Huyện Ba Tơ	29	20	10
5	Huyện Minh Long	26	17	9
6	Huyện Bình Sơn	11	7	4
7	Huyện Tư Nghĩa	16	11	5
8	Huyện Nghĩa Hành	22	15	7
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	439	362	77
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	237	190	47
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	95	95	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	83	83	-
2	Sở Tư pháp	12	12	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	142	95	47
1	Huyện Sơn Hà	33	22	11
2	Huyện Sơn Tây	21	14	7
3	Huyện Trà Bồng	30	20	10
4	Huyện Ba Tơ	42	28	14
5	Huyện Minh Long	12	8	4
6	Huyện Bình Sơn	2	2	1
7	Huyện Tư Nghĩa	2	2	1
II	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	91	76	15
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	45	45	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	18	18	-
2	Liên minh HTX tỉnh	14	14	-
3	Sở Thông tin và Truyền thông	14	14	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	45	30	15
1	Huyện Sơn Hà	10	7	3
2	Huyện Sơn Tây	8	5	3
3	Huyện Trà Bồng	12	8	4

Stt	Huyện	Vốn đối ứng của ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện tự bố trí tối thiểu
4	Huyện Ba Tư	13	9	4
5	Huyện Minh Long	3	2	1
III	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	111	96	15
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	67	67	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	28	28	-
2	Sở NN&PTNT	3	3	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	3	-
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	3	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3	3	-
6	Sở Y tế	3	3	-
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư,	3	3	-
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3	3	-
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4	4	-
10	Sở Tài chính	2	2	-
11	Sở Tư pháp	2	2	-
12	Sở Công Thương	2	2	-
13	Sở Thông tin và Truyền thông	2	2	-
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2	2	-
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	45	30	15
1	Huyện Sơn Hà	10	7	3
2	Huyện Sơn Tây	8	5	3
3	Huyện Trà Bồng	11	7	4
4	Huyện Ba Tư	13	9	4
5	Huyện Minh Long	3	2	1